

Công Ty Cổ
Phần Dược
Phẩm Trung
ương 3

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3
Mã số thuế: 0200572501

---*****--

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần
Dược Phẩm Trung ương 3

DN:

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:

0200572501, CN=Công Ty Cổ Phần

Dược Phẩm Trung ương 3, S=Hải

Phòng, C=VN

Reason: I am the author of this document

Location: your signing location here

Date: 2024.01.20 09:19:56+07'00'

Foxit Reader Version: 10.1.0

Số: 156/KTTK/ Ngày 20 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
Quý IV Năm 2023

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	383,748,506,988	310,185,805,769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,374,977,891	21,105,839,497
1. Tiền	111	5,374,977,891	21,105,839,497
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	301,000,000,000	185,378,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	301,000,000,000	185,378,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	24,458,780,705	33,718,621,905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131	17,061,372,281	26,898,258,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,644,162,302	5,034,438,859
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,723,246,426	1,757,839,721
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	29,999,696	28,084,459
IV. Hàng tồn kho	140	52,332,218,752	69,835,124,167
1. Hàng tồn kho	141	52,332,218,752	69,835,124,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	582,529,640	148,220,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	247,032,632	49,565,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	201,776,103	98,654,519
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	133,720,905	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200	186,864,891,004	197,682,117,078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	151,117,684,181	160,385,212,250
1. Tài sản cố định hữu hình	221	130,836,199,420	140,023,727,485
-Nguyên giá	222	235,970,029,534	232,574,710,826
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(105,133,830,114)	(92,550,983,341)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
-Nguyên giá	225	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	0	0
3.Tài sản cố định vô hình	227	20,281,484,761	20,361,484,765
-Nguyên giá	228	20,461,484,770	20,461,484,770
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(180,000,009)	(100,000,005)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
-Nguyên giá	231	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	401,111,111	542,328,911
1.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	401,111,111	542,328,911
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1.Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI.Tài sản dài hạn khác	260	35,346,095,712	36,754,575,917
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	35,346,095,712	36,754,575,917
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4.Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	570,613,397,992	507,867,922,847
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	102,150,922,498	90,417,998,792
I.Nợ ngắn hạn	310	101,175,922,498	90,417,998,792
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	15,694,008,268	18,473,567,916
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,326,778,695	1,457,216,874
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14,895,902,734	10,593,940,883
4.Phải trả người lao động	314	26,010,909,271	27,042,250,178
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,713,721,223	1,163,273,047
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	3,778,717,280	3,920,875,393
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6,800,000,000	5,230,000,000
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	27,955,885,027	22,536,874,501
II.Nợ dài hạn	330	975,000,000	0
1.Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3.Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	975,000,000	0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	468,462,475,494	417,449,924,055
I.Vốn chủ sở hữu	410	468,462,475,494	417,449,924,055
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	214,999,330,000	86,000,000,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	214,999,330,000	86,000,000,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	0	97,658,827,900
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	50,139,700,635	39,257,279,583
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	203,323,444,859	194,533,816,572
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	78,069,682,894	85,709,606,056
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	125,253,761,965	108,824,210,516
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1.Nguồn kinh phí	432	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	570,613,397,992	507,867,922,847

72
GT
HÀ
PH
ƯC
HAR
T.P.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	99,211,316,057	133,864,750,231	418,230,694,826	503,993,841,708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,216,124,526	8,352,146,502	8,508,830,884	18,927,790,289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	97,995,191,531	125,512,603,729	409,721,863,942	485,066,051,419
4. Giá vốn hàng bán	11	32,806,405,885	44,975,192,660	128,218,357,270	148,527,865,097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	65,188,785,646	80,537,411,069	281,503,506,672	336,538,186,322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8,632,263,969	5,122,031,819	21,667,067,403	10,732,123,828
7. Chi phí tài chính	22	291,741,235	523,636,798	1,909,352,696	2,157,075,188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	291,741,235	217,884,137	1,594,332,407	733,329,738
8. Chi phí bán hàng	24	-22,359,903,110	1,529,369,430	74,033,117,071	135,063,893,967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32,020,724,440	32,614,574,189	70,599,240,781	73,653,462,874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30	63,868,487,050	50,991,862,471	156,628,863,527	136,395,878,121
11. Thu nhập khác	31	1,446,976,005	1,017,536,279	2,920,463,196	589,895,369
12. Chi phí khác	32	1,929,295,103	966,121,707	2,558,079,548	496,092,446
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-482,319,098	51,414,572	362,383,648	93,802,923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	63,386,167,952	51,043,277,043	156,991,247,175	136,489,681,044
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12,848,823,280	10,297,421,117	31,737,485,210	27,665,470,528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	50,537,344,672	40,745,855,926	125,253,761,965	108,824,210,516
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	2,233	4,501	5,534	12,021

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2023

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	447,603,752,973	486,215,773,710
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(180,403,281,140)	(242,285,622,833)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(71,084,312,885)	(90,930,713,257)
4.Tiền lãi vay đã trả	04	(1,088,287,975)	(733,329,738)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(27,665,470,528)	(24,159,019,885)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22,855,096,042	
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34,490,528,907)	(21,122,992,904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	155,726,967,580	106,984,095,093
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(287,923,182)	(22,403,166,769)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	906,832,880
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(582,703,479,514)	(185,378,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	467,081,000,000	137,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,198,112,341	9,126,726,013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107,712,290,355)	(60,747,607,876)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33	19,318,000,000	16,104,450,000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(16,773,000,000)	(14,402,450,000)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66,292,726,600)	(51,559,859,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63,747,726,600)	(49,857,859,650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	(15,733,049,375)	(3,621,372,433)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,105,839,497	24,701,375,798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,187,769	25,836,132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5,374,977,891	21,105,839,497

Ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguồn: Định Bảng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý IV Năm 2023

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 có số 0200572501 ngày 26/7/2023 thì vốn điều lệ của Công ty là 214.999.330.000 VNĐ (Hai trăm mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 26 Bùi Quốc Khải, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: Khu TĐC phường Hưng Phú, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

020
CC
CC
DUY
RUN
(FOR
BAM

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

256
TY
AN
HAI
JNG
RM)
HAI

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	31/12/2023	1/1/2023
1. Tiền		
- Tiền mặt	611,336,625	670,140,204
- Tiền gửi ngân hàng	4,763,641,266	20,435,699,293
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	0	0
Cộng	5,374,977,891	21,105,839,497
2. Đầu tư tài chính	301,000,000,000	185,378,000,000
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	301,000,000,000	185,378,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND)	194,000,000,000	47,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - (VND)		118,378,000,000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng (VND)	83,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng (VND)	24,000,000,000	20,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023	1/1/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17,061,372,281	26,898,258,866
CT TNHH Đại Bắc	51,122,610	5,342,258,775
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế		2,869,311,375
CTCP TM Dược Đông Bắc	348,989,245	464,111,860
Công ty TNHH PAKID Việt Nam		568,836,450
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	290,375,280	409,172,400
Các đối tượng khác	16,370,885,146	17,244,568,006
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	1/1/2023
Trung tâm phát triển Khoa học - Công nghệ đổi mới sáng tạo	60,000,000	60,000,000
CT TNHH Môi Trường IMTRACO	89,340,000	89,340,000
CTCP Thiết bị MPM	1,238,985,000	2,598,344,050
Các đối tượng khác	255,837,302	650,710,061
	1,644,162,302	5,034,438,859

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	31/12/2023		1/1/2023	
a) Ngắn hạn	5,723,246,426		1,757,839,721	
- Phải thu lãi tiết kiệm	5,588,706,849		1,444,564,384	
- Ký quỹ, ký cược	134,539,577		84,000,000	
- Phải thu khác	-		229,275,337	
b) Dài hạn				
Cộng	5,723,246,426	0	1,757,839,721	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	29,999,696		28,084,459	
- Hàng tồn kho	29,999,696		28,084,459	
7. Nợ xấu	0		0	
	0		0	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	32,823,231,266	-	42,042,369,567	-
- Chi phí SX, KD dở dang	2,656,940,881	-	5,863,027,683	-
- Thành phẩm	16,448,246,004	-	20,610,596,632	-
- Công cụ, dụng cụ	15,147,027	-	36,432,302	-
- Hàng hóa	388,653,574	-	1,282,697,983	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	52,332,218,752	-	69,835,124,167	-
	31/12/2023		1/1/2023	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			31/12/2023	1/1/2023
			VND	VND
a) Ngắn hạn			247,032,632	49,565,681
- Chi phí trả trước ngắn hạn			247,032,632	49,565,681
b) Dài hạn			35,346,095,712	36,754,575,917
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ			34,360,288,246	35,205,213,367
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			941,904,949	1,442,979,386
- Chi phí dài hạn khác			43,902,517	106,383,164
Cộng			35,593,128,344	36,804,141,598

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2023	126,586,950,080	87,454,427,930	12,542,557,712	33,000,000	5,957,775,104	232,574,710,826
- Mua trong kỳ		4,208,514,027	2,255,128,591			6,463,642,618
- Đầu tư XDCB hoàn thành	81,400,000					81,400,000
- Giảm khác		(352,653,000)	(2,797,070,910)			-3,149,723,910
Số dư ngày 31/12/2023	126,668,350,080	91,310,288,957	12,000,615,393	33,000,000	5,957,775,104	235,970,029,534
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30,212,974,111	49,710,317,785	8,457,748,704	5,198,387	4,164,744,354	92,550,983,341
- Khấu hao trong năm	5,084,469,983	7,154,583,140	1,265,015,981	6,600,000	398,944,776	13,909,613,880
- Thanh lý, nhượng bán		(135,434,994)	(1,191,332,113)			(1,326,767,107)
Số dư ngày 31/12/2023	35,297,444,094	56,729,465,931	8,531,432,572	11,798,387	4,563,689,130	105,133,830,114
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2023	96,373,975,969	37,744,110,145	4,084,809,008	27,801,613	1,793,030,750	140,023,727,485
- Tại ngày 31/12/2023	91,370,905,986	34,580,823,026	3,469,182,821	21,201,613	1,394,085,974	130,836,199,420
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32.382.752.485 VND						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.764.918.612 VND						

250.
TY
AN
HAI
JNG
(RM)
P.HP

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

DVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 31/12/2022	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư ngày 01/01/2023		100,000,005				100,000,005
- Khấu hao trong kỳ		80,000,004				80,000,004
Số dư ngày 31/12/2023		180,000,009				180,000,009
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày 01/01/2023	19,661,484,770	699,999,995	0		0	20,361,484,765
- Tại ngày 31/12/2023	19,661,484,770	619,999,991	0		0	20,281,484,761

13. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	1/1/2023		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5,230,000,000	5,230,000,000	22,123,000,000	20,553,000,000	6,800,000,000	6,800,000,000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	5,230,000,000	5,230,000,000	22,123,000,000	20,553,000,000	6,800,000,000	6,800,000,000
b) Vay dài hạn	0	0	4,330,000,000	3,355,000,000	975,000,000	975,000,000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	0	0	4,330,000,000	3,355,000,000	975,000,000	975,000,000
Cộng	5,230,000,000	5,230,000,000	26,453,000,000	23,908,000,000	7,775,000,000	7,775,000,000

14. Phải trả người bán	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15,694,008,268	15,694,008,268	18,473,567,916	18,473,567,916
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	504,569,010	504,569,010	291,346,000	291,346,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	295,963,500	295,963,500	448,410,000	448,410,000
Công ty TNHH An Thịnh	231,009,426	231,009,426	361,292,746	361,292,746
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1,648,926,217	1,648,926,217	2,560,047,390	2,560,047,390
Các đối tượng khác	13,013,540,115	13,013,540,115	14,812,471,780	14,812,471,780
Tổng cộng	15,694,008,268	15,694,008,268	18,473,567,916	18,473,567,916

15. Người mua trả trước ngắn hạn	31/12/2023	1/1/2023
CTCP Dược Phẩm Hòa Phát	886,000,000	
Cty TNHH Thiết bị y tế 3M		21,735,000
Các đối tượng khác	440,778,695	1,435,481,874
	1,326,778,695	1,457,216,874

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1/1/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
-Thuế GTGT đầu ra	628,043,450	11,607,106,285	11,803,959,796	431,189,939
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	409,609,105	409,609,105	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,567,425,542	32,335,530,196	27,665,470,528	14,237,485,210
-Thuế thu nhập cá nhân	398,471,891	4,761,587,292	4,932,831,598	227,227,585
-Các loại nộp khác	0	103,625,933	103,625,933	0
Cộng	10,593,940,883	49,217,458,811	44,915,496,960	14,895,902,734

17. Phải trả người lao động	31/12/2023	1/1/2023
Tiền lương còn phải trả	26,010,909,271	27,042,250,178
Cộng	26,010,909,271	27,042,250,178

18. Chi phí phải trả	31/12/2023	1/1/2023
a) Ngắn hạn	4,713,721,223	1,163,273,047
-Trích trước chi phí lãi vay	0	
-Trích trước trả thưởng NPP	229,150,086	1,025,422,047
-Chi phí phải trả khác	4,484,571,137	137,851,000
b) Dài hạn	0	0
Cộng	4,713,721,223	1,163,273,047

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Thù lao HĐQT, BKS
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
	3,778,717,280	3,920,875,393
	374,940,465	521,154,153
	207,042,264	231,178,584
	2,350,000,000	2,350,000,000
	400,465,000	426,881,000
	356,965,350	255,326,750
	89,304,201	136,334,906
Cộng	<u>3,778,717,280</u>	<u>3,920,875,393</u>

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá		
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2022	86,000,000,000	97,658,827,900	29,964,575,285	-	-	-	-	151,248,662,503	364,872,065,688
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								108,824,210,516	108,824,210,516
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(51,600,000,000)	(51,600,000,000)
Phân phối các quỹ			9,292,704,298					(13,939,056,447)	(4,646,352,149)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2022	86,000,000,000	97,658,827,900	39,257,279,583	-	-	-	-	194,533,816,572	417,449,924,055
Tăng vốn trong năm	128,999,330,000	(97,658,827,900)						(31,340,502,100)	-
Lãi trong năm								125,253,761,965	125,253,761,965
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(68,800,000,000)	(68,800,000,000)
Phân phối các quỹ			10,882,421,052					(16,323,631,578)	(5,441,210,526)
Giảm khác									-
Số dư ngày 30/09/2023	214,999,330,000	-	50,139,700,635	-	-	-	-	203,323,444,859	468,462,475,494

3201
CỔ
CỔ
HUY
RÚN
(FOF
BÁN

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối

Cộng

	31/12/2023	1/1/2023
- Vốn góp của Nhà nước	214,999,330,000	86,000,000,000
- Vốn góp của các đối	214,999,330,000	86,000,000,000
Cộng	214,999,330,000	86,000,000,000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở	214,999,330,000	214,999,330,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

	31/12/2023	1/1/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng	21,499,933	8,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,499,933	8,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,499,933	8,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	1/1/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	39,257,279,583	10,882,421,052		50,139,700,635
Tổng cộng	39,257,279,583	10,882,421,052	0	50,139,700,635

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp Doanh thu	418,230,694,826	503,993,841,708
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	418,230,694,826	503,993,841,708
Cộng	418,230,694,826	503,993,841,708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu TM	6,264,849,355	10,919,181,342
+ Giảm giá	86,320	22,671,000
+ Hàng bán bị trả lại	2,243,895,209	7,985,937,947
Cộng	8,508,830,884	18,927,790,289
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	409,721,863,942	485,066,051,419
Cộng	409,721,863,942	485,066,051,419

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/12/2023

128,218,357,270

Từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/12/2022

148,527,865,097

128,218,357,270

148,527,865,097

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

21,667,067,403

10,732,123,828

21,667,067,403

10,732,123,828

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Chi phí Chiết khấu TT

- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

Cộng

1,594,332,407

733,329,738

299,192,340

1,262,522,460

15,827,949

161,033,514

-

189,476

1,909,352,696

2,157,075,188

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền trông giữ xe,
điện nước

- Thu khác

Cộng

403,843,449

401,056,286

2,516,619,747

188,839,083

2,920,463,196

589,895,369

8. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/12/2023

2,558,079,548

Từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/12/2022

496,092,446

2,558,079,548

496,092,446

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/12/2023

VND

70,599,240,781

Từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/12/2022

VND

73,653,462,874

44,684,577,420

47,774,959,098

1,042,960,728

1,186,435,367

1,411,884,151

1,682,277,118

3,652,795,168

3,462,677,930

680,194,264

376,239,408

0

0

7,249,482,990

11,464,260,947

11,877,346,060

7,706,613,006

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

74,033,117,071

135,063,893,967

22,899,601,823

35,877,591,653

1,080,296,131

703,761,979

115,783,825

43,045,857

288,389,096

269,771,996

43,186,176,414

86,096,903,981

6,462,869,782

12,072,818,501

144,632,357,852

208,717,356,841

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
VNĐ	VNĐ
87,674,579,861	117,165,248,544
77,780,171,658	98,145,453,722
13,534,480,328	13,297,710,944
54,962,877,107	100,277,543,363
19,330,644,283	26,423,063,184
253,282,753,237	355,309,019,757

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
VNĐ	VNĐ
434,309,394,541	496,388,070,616
275,621,968,489	358,060,717,974
158,687,426,052	138,327,352,642
20%	20%
31,737,485,210	27,665,470,528

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
125,253,761,965	108,824,210,516
6,262,688,098	5,441,210,526
118,991,073,867	103,382,999,990
21,499,933	8,600,000
5,534	12,021

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và 31/12/2022 với giả định tỷ lệ trích lập là 5% lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Số trích quỹ khen thưởng
- Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Từ ngày 01/01/2023 Từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/12/2023 đến ngày 31/12/2022

		VNĐ	VNĐ
Thu nhập Hội Đồng Quản Trị			
	Chức danh		
Bùi Xuân Hương	Chủ tịch HĐQT	545,454,545	545,454,545
Đình Văn Cường	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Đình Khải	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT			
	Chức danh		
Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	1,249,286,667	1,125,278,102
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	638,403,624	367,217,726
Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	750,025,744	617,142,722

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Khải

Số: 01-2024/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế BCTC Quý 4 năm 2023 so
với BCTC Quý 4 năm 2022

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, ngày 20/01/2024 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2023	Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2022	So sánh Quý 4/2023 với Quý 4/2022	
		Chênh lệch	% CL
50.537.344.672	40.745.855.926	+ 9.791.488.746	+ 24,03%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4 năm 2023 tăng so với quý 4 năm 2022 là 9.791.488.746 đồng do các nguyên nhân sau:

So với quý 4 năm 2022, tổng các khoản doanh thu, chi phí quý 4 năm 2023 đều giảm hơn song mức giảm của chi phí nhiều hơn doanh thu, cụ thể:

- Tổng doanh thu giảm: 23.577.740.322 đồng.
- Tổng chi phí giảm: 33.369.229.068 đồng.

Do đó, lợi nhuận sau thuế tăng 9.791.488.746 đồng, tương đương 24,03 %.



Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 so với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải

